

Số: 22 - TC12 /BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2012.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ VDA Đà Nẵng****Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Thương mại - Dịch vụ VDA Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ VDA Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính đính kèm (từ trang 3 đến trang 19) được lập ngày 20/02/2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như được trình bày ở Mục V.8 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty là thành viên sáng lập ra Công ty CP Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng, đăng ký kinh doanh ngày 20/5/2011. Số vốn mà Công ty góp vào Công ty CP Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng tại ngày 31/12/2011 là 6.000.000.000 VND, chiếm 30% trên tổng vốn điều lệ của công ty này. Trên Báo cáo tài chính của Công ty, khoản đầu tư này đang được phản ánh theo phương pháp giá gốc, chưa có bất kỳ khoản thu nhập nào hoặc dự phòng tổn thất đầu tư được ghi nhận từ việc đầu tư đó. Cho đến nay, chúng tôi chưa được cung cấp thông tin về kết quả kinh doanh năm 2011 của công ty liên kết này. Chúng tôi cũng không thu thập được bằng chứng kiểm toán về kết quả của khoản đầu tư bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) do hạn chế phạm vi kiểm toán như được trình bày ở trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên

**Nguyễn Thị Nam Phương**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1051/KTV

Phó Giám đốc

**Nguyễn Thường**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0315/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		38.078.723.978	52.417.518.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.519.347.255	6.641.268.763
1. Tiền	111	V.01	2.519.347.255	341.268.763
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	6.000.000.000	6.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.306.700.000	15.030.785.991
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	5.306.700.000	14.868.881.991
2. Trả trước cho người bán	132		-	61.904.000
3. Các khoản phải thu khác	135		-	100.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		24.246.979.660	30.730.426.016
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24.246.979.660	30.730.426.016
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.697.063	15.038.022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.697.063	15.038.022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		110.381.592.202	108.852.472.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		153.599.922	285.573.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	56.912.489	74.214.749
- Nguyên giá	222		92.057.615	92.057.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.145.126)	(17.842.866)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	96.687.433	211.358.422
III. Bất động sản đầu tư	240	V.07	103.991.111.176	108.111.256.875
- Nguyên giá	241		111.797.655.761	111.838.717.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.806.544.585)	(3.727.460.336)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.08	6.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		236.881.104	455.642.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	236.881.104	455.642.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		148.460.316.180	161.269.991.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		55.332.465.755	69.535.106.103
I. Nợ ngắn hạn	310		3.214.337.423	9.416.977.771
1. Phải trả người bán	312	V.10	1.035.300.000	6.054.877.853
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.734.778.237	3.203.812.534
3. Phải trả người lao động	315		53.394.275	50.653.975
4. Chi phí phải trả	316		140.238.163	128.931.909
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		140.332.500	4.100.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		110.294.248	(25.398.500)
II. Nợ dài hạn	330		52.118.128.332	60.118.128.332
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	5.110.149.120	5.110.149.120
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	47.007.979.212	55.007.979.212
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		93.127.850.425	91.734.885.120
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	93.127.850.425	91.734.885.120
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.500.000.000	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		154.876.131	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.472.974.294	10.734.885.120
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		148.460.316.180	161.269.991.223



Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 20/02/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		50.027.033.804	55.627.229.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	50.027.033.804	55.627.229.273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.433.063.859	26.776.002.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.593.969.945	28.851.227.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	828.128.379	353.571.185
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.947.625.306	7.056.752.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.947.625.306	6.912.937.667
8. Chi phí bán hàng	24		474.668.306	492.586.998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.434.452.005	1.511.549.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		11.565.352.707	20.143.909.119
11. Thu nhập khác	31	VI.5	965.970.135	102.820.960
12. Chi phí khác	32	VI.6	104.653.860	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		861.316.275	102.820.960
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.426.668.982	20.246.730.079
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	3.171.803.284	5.117.138.795
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.254.865.698	15.129.591.284
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.143	1.867,85



Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 20/02/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.426.668.982	20.246.730.079
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.096.386.509	3.743.328.454
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	143.815.325
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.328.128.379)	(353.571.185)
- Chi phí lãi vay	06		8.947.625.306	6.912.937.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.142.552.418	30.693.240.340
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		9.724.085.991	(5.316.692.512)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6.571.169.194	14.535.199.676
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.208.561.521)	(6.428.610.436)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		228.102.240	(338.607.910)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(8.812.547.143)	(7.241.395.995)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.975.190.279)	(1.989.340.928)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	5.221.521.120
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(328.935.645)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.340.675.255	29.135.313.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.481.682.233)	(17.490.154.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.075.396.591	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.328.128.379	353.571.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.078.157.263)	(17.136.583.302)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	13.900.444.931
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.000.000.000)	(21.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(7.384.439.500)	(4.860.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.384.439.500)	(11.959.555.069)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.878.078.492	39.174.984
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.641.268.763	6.602.093.779
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		8.519.347.255	6.641.268.763



Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 20/02/2012